TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA TRIẾT HỌC VÀ NGÔN NGỮ

LÊ CÔNG SỰ*

Thuật ngữ **triết học** (φιλοςοφια) có nguồn gốc từ tiếng cổ Hy Lạp, gồm hai từ ghép là φιλεω (tình yêu); ςοφια (trí tuệ hay sự thông thái, khôn ngoan). Theo nghĩa trên, triết học là *tình yêu đối với sự thông thái* hay *tôi yêu mến sự thông thái*. Thuật ngữ φιλοςοφια lần đầu tiên xuất hiện trong văn bản của nhà toán học kiêm triết học *Pythagore (571-497)* với nghĩa *khát vọng truy tìm chân lý*.

Trong văn tự cổ Trung Quốc người ta không tìm thấy thuật ngữ cùng nghĩa với philosophy như trong ngôn ngữ phương Tây, mà chỉ thấy chữ ***Tri*** (知) - sự nhận thức, nhận biết và chữ ***Trí*** (智) - sự hiểu biết của con người về thế giới. Chữ ***Triết*** xuất hiện trong tiếng Hán vào cuối đời nhà Thanh do kết quả giao lưu văn hoá Đông-Tây. Theo TS. Nguyễn Hưng Thanh, chữ ***Triết*** (哲) gồm bộ thủ (扌) - *cánh tay*, bộ cân (斤) - *cái rìu*, bộ khẩu (口) - *cái miệng* hợp thành: cánh tay cầm chiếc rìu cắt bổ sự vật, sau đó dùng miệng truyền lại cho người khác biết kết quả sự nhận biết của mình[1]. GS.TS. Nguyễn Tài Thư cho rằng, *Triết* gồm chữ ***Chiết*** (折) tức là sự bắt bẻ, ghép với bộ ***Khẩu***; có lẽ người Trung Quốc dùng từ Triết với hàm ý: dùng lý lẽ, lời nói (miệng) để luận bàn, bắt bẻ người khác. Trong văn tự Sanscrit (tiếng Phạn) của Ấn Độ cổ đại, có thuật ngữ ***Darshana*** tương ứng với thuật ngữ Philosophy ở phương Tây, với nghĩa là sự suy tư, chiêm ngưỡng thế giới, chiêm nghiệm bản thân, sự nhìn nhận và suy ngẫm về chân tướng vạn vật.

Việc khảo cứu nguồn gốc của thuật ngữ triết học cho phép kết luận rằng *triết học là cuộc hành trình tìm kiếm chân lý, sự ham hiểu biết, sự truy tìm bản chất đích thực của vạn vật, sự chiêm nghiệm của con người về chính bản thân mình và nhân tình thế thái*. Các nhà triết học được dân gian gọi là những người thông thái (sapient man), họ có năng lực *insight* (nhìn đúng bản chất sự vật); mục đích của họ là nhận thức nguyên nhân đầu tiên và bản chất hiện thời của mọi thực tại. Triết lý là cái vốn dĩ của con người; triết học là tình yêu lý tưởng của con người đối với chân lý và sự thật. Nhà tư tưởng La mã cổ đại Siseron cho rằng, ai không yêu mến triết học coi như không yêu người mẹ đẻ ra mình.

* TS. Trường Đại học Hà Nội

[1] Xem: Nguyễn Hưng Thanh, *Từ thực tại vũ trụ đến triết học*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh 2001, tr.233.

Triết học không chỉ giúp con người tìm tòi chân lý, mà còn dạy cách sống. Vì những lý do trên, người ta đã lấy hình ảnh con chim *cú mèo* làm *biểu tượng cho triết học*, bởi đây là một loài chim tinh anh, trầm tĩnh, có đôi mắt nhìn thâu đêm tối. Theo Hegel, lịch sử phát triển của triết học gắn với lịch sử phát triển của tư duy con người. Bởi vậy, muốn hiểu đúng nguồn gốc của triết học, phải nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển tư duy người. *Tư duy* (thinking) là sự cảm nhận thế giới, sự nhìn nhận, đánh giá, thẩm định, nhận thức của con người về vạn vật. Tư duy hình thành ở người khéo léo (homo habilis) được củng cố ở người đi thẳng (homo erectus), đến *người khôn ngoan* (homo sapiens) thì dường như đã định hình và phát triển lên một bước cao mà Arisstote gọi là *năng lực ngạc nhiên (ability to surprise)*, Hegel gọi là *sự phản tư (reflection)*, còn tâm lý học hiện đại thì gọi là *cái tôi (ego)*, tức là sự tự suy ngẫm, tự đánh giá, tự nhận thức. Đây là bước phát triển mang tính đột phá của tư duy người, kể từ thời điểm đó, con người đã biết đối lập mình với thế giới xung quanh, biết ngạc nhiên trước muôn điều phong phú diệu kỳ của thế giới, biết tự đặt ra các câu hỏi về thế giới như: Thế giới là gì? Thế giới sinh ra từ đâu và như thế nào? Con người sinh ra trên cõi đời này làm gì? Tại sao các sự vật, hiện tượng trên thế giới lại đạt đến mức độ hoàn thiện và hoàn mỹ đến như vậy? Theo Aristote, *năng lực ngạc nhiên* thúc đẩy sự phát triển của tư duy, của trò chơi tự do trí tuệ. Những người có sức khoẻ thường thích các trò chơi cơ bắp, còn những người có trí thông minh thường thích các trò chơi trí tuệ, họ dày công nghiên cứu thế giới: bắt đầu từ việc chỉ mặt đặt tên cho các sự vật, hiện tượng, nghĩa là sáng tạo nên các khái niệm, phạm trù, rồi sau đó tiến hành phân loại, sắp xếp chúng thành lớp, thành loài, tiếp đến là tìm lời giải đáp cho các câu hỏi đã nêu trên, tạo nên một hệ thống tri thức về thế giới, gọi là triết học.

Một động lực tư duy khác thúc đẩy sự phát triển của triết học là *sự trăn trở của con người về nhân tình thế thái, về giá trị cũng như ý nghĩa của đời người, về tính hữu hạn của cuộc sống cá nhân hay tính tất yếu của cái chết*. Socrate cho rằng cái chết là thiên tài gây cảm hứng cho triết học; bởi vì chính con người chứ không phải loài vật nào khác đã ý thức được, cuộc đời là hữu hạn nên cần tận dụng thời gian làm cho nó có ý nghĩa hơn; trong đầu óc các nhà tư tưởng lớn luôn thường trực câu hỏi: Phải làm gì và làm như thế nào để ghi dấu ấn cuộc đời mình vào sử sách hậu thế? Với tâm tư như vậy, các nhà thông thái là những người sống hết mình cho khoa học và hậu thế. Luận điểm: Je pense donc je suis (Tôi tư duy vậy thì tôi tồn tại) của Descartes chứng thực điều này.

Như vậy, triết học chỉ có thể ra đời lúc con người đạt đến trình độ *Homo sapiens*, khi tư duy trừu tượng phát triển, cho phép liên kết các sự vật hiện tượng riêng lẻ thành

một chuỗi có tính nhân quả, tính quy luật và quy định lẫn nhau. Tư duy trừu tượng đồng thời cho phép con người sáng tạo nên một hệ thống khái niệm, phạm trù làm công cụ để biểu đạt thế giới.Tuy nhiên, sự hình thành tư duy trừu tượng mới chỉ là yếu tố cần; để triết học ra đời như một khoa học thì phải có điều kiện đủ: điều kiện kinh tế - xã hội, đó là sự phân hóa giai cấp và sự phân công lao động xã hội. Chính thời điểm lịch sử này đã tạo cho thiểu số người có khả năng về kinh tế và năng lực trí tuệ đi sâu tìm hiểu thế giới lập nên một hệ thống tri thức gọi là triết học.Lịch sử chứng minh rằng tư duy triết học chỉ đạt đến độ chín muồi khi xã hội loài người bước sang chế độ chiếm hữu nô lệ.

Tóm lại, *tư duy trừu tượng và kinh tế phát triển* là hai điều kiện quyết định sự hình thành của triết học, chúng phát sinh và tồn tại trong mối quan hệ biện chứng - điều này giải thích tại sao triết học ra đời và phát triển ở các quốc gia như Hy Lạp, Ấn độ, Trung quốc cổ đại. Descartes viết: "Chỉ có triết học là phân biệt chúng ta khác với những người thổ dân man rợ, dân tộc nào văn minh hơn, có học thức hơn thì dân tộc đó triết lý tốt hơn". Aristote nhấn mạnh rằng, triết học không giải quyết những vấn đề thực dụng cụ thể, nó không phải là chiến thuật, mà là chiến lược của đời sống. Theo Feuerbach, khi triết lý, con người phát biểu cho loài người biết về bản chất xã hội của mình. Các nhà kinh điển Mác - Lênin khẳng định, triết học là cơ sở lý luận, là hạt nhân cơ bản của thế giới quan. Triết học giúp con người củng cố quan niệm về thế giới. Một thế giới quan khoa học giúp con người xác lập nhân sinh quan tiến bộ, tích cực; qua đó, con người nhận đúng mục đích, niềm tin, lý tưởng cho cuộc sống; lựa chọn những giá trị và chuẩn mực trong đối nhân xử thế.

Với tư cách là một khoa học nghiên cứu về thế giới, triết học có mối quan hệ gần gũi với ngôn ngữ trên cả hai phương diện: thế giới quan và phương pháp luận. *Chức năng thế giới quan của triết học đối với ngôn ngữ* thể hiện ở chỗ, triết học giúp chúng ta trả lời những câu hỏi như: Ngôn ngữ là gì? Ngôn ngữ hình thành và phát triển như thế nào? Mối quan hệ giữa hiện thực khách quan và ngôn ngữ ra sao? Những câu hỏi như vậy được đặt ra từ thời xa xưa, nhưng đến ngày nay chúng vẫn còn nguyên tính thời sự.

Triết học không chỉ hình thành thế giới quan, mà còn trang bị cho con người phương pháp luận nhận thức và cải tạo thế giới. Theo Engels, một dân tộc muốn đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có tư duy lý luận, mà muốn có tư duy lý luận thì phải thông hiểu phép biện chứng và lịch sử triết học. Bởi vì triết học chân chính luôn định hướng cho sự vận động và phát triển của khoa học cũng như thực tiễn của con người. *Chức năng phương pháp luận của triết học thể hiện rõ nét nhất trong việc triết học cung cấp cho ngôn ngữ học những phương pháp nghiên cứu* - đó là các phương

pháp như: biện chứng (dialectical method); lịch đại (diachronic method); đồng đại (synchronic method); so sánh (comparative method); so sánh lịch sử (comparative historical method); đối chiếu (contrastive method).

Người có công lớn đầu tiên trong việc đặt ra và giải quyết mối quan hệ giữa triết học và ngôn ngữ là nhà triết học Hy Lạp *Aristote (384 - 322)*. Aristote cho rằng, ngôn ngữ chính là phương tiện để biểu đạt tư duy. Mục tiêu triết học của ông là dùng logic của ngôn ngữ tự nhiên để đi sâu vào những gì là cơ bản phản ánh sự hiểu biết của con người về thực tại bao gồm bản chất của các sự vật hiện tượng riêng biệt, bản chất các chủng loài, các quy trình và trạng thái vận động của thế giới. Ông không hề quan tâm tới ngôn ngữ giả tạo nói về những sự vật, hiện tượng vượt ra ngoài giới hạn của triết học, tức là những sự vật, hiện tượng không thuộc thế giới hiện thực mà chỉ để ý tới phương thức tư duy của con người. Theo Aristote, nhận thức con người về thế giới cần phải tuân thủ *các quy luật của tư duy* và *phương thức suy luận* (*syllogism)*. Aristote đồng thời là người có công lớn trong việc đặt nền móng cho quan niệm về *phạm trù*, ông cho rằng, tư duy con người có thể bao quát các sự vật, hiện tượng muôn hình, muôn vẻ của thế giới, khái quát và khuôn chúng thành những ngôn từ xác định - ông gọi là những phạm trù *categoria*[2].Sự hình thành các khái niệm, các phạm trù như một bước đột phá đặt nền móng cho mối quan hệ giữa triết học và ngôn ngữ; bởi vì, các phạm trù đóng vai trò như những phương tiện để con người tư duy, những hình thức để con người nhận thức.

Trong triết học trung đại nảy sinh cuộc tranh luận về mối quan hệ giữa thế giới các sự vật hiện thực và tên gọi của chúng - đó là nguyên nhân ra đời *chủ nghĩa duy thực (realism) và chủ nghĩa duy danh (nominalism).* Những người theo phái duy thực cho rằng những khái niệm chung như "nhà", "quả táo" tồn tại thực sự như những thực thể tinh thần có trước các sự vật riêng biệt; thế giới siêu tự nhiên của các khái niệm là có thực, còn thế giới các sự vật chỉ là bản sao mờ nhạt, là cái bóng của thế giới ý niệm. Chủ nghĩa duy danh cho rằng, những khái niệm con người vận dụng trong ngôn ngữ thường ngày là những tên gọi của các sự vật riêng biệt. Ví dụ: khái niệm *nhà* dùng để chỉ những ngôi nhà cụ thể, khái niệm *quả táo* dùng để gọi tất cả những quả táo nói chung. Trên tinh thần của chủ nghĩa duy vật, các nhà duy danh luận khẳng định rằng chỉ có những sự vật cá biệt là tồn tại thực sự, còn những khái niệm là do tư duy con người tạo ra, chúng phản ánh khái quát các sự vật, hiện tượng riêng lẻ của thế giới hiện thực và sẽ mất đi khi các sự vật không còn. Cuộc đấu tranh này vô tình đã đặt nền móng cho cuộc tranh luận

[2] **Categoria** (phạm trù): những khái niệm cơ bản phản ánh những đặc tính, những mặt, những quan hệ bản chất và chung nhất của thế giới và nhận thức.

về mối quan hệ giữa triết học và ngôn ngữ mà triết học phương Tây sau đó thường bàn đến[3].

Triết học châu Âu cận đại đạt được những thành tựu to lớn trong việc bàn luận về quan hệ giữa triết học và ngôn ngữ, mà *Francis Bacon (1561- 1626)* là một điển hình. Muốn phát huy sức mạnh của trí tuệ con người, theo nhà triết học Anh, cần loại bỏ trong đầu óc nó bóng đen bao phủ chân lý, hay là những thiên kiến mang tính loài vốn ăn sâu vào tiềm thức mỗi người, những sai lầm ngôn ngữ, những ảnh hưởng của chủ nghĩa giáo điều, bệnh sùng bái các vĩ nhân và hoài niệm quá khứ. Trong tác phẩm *novum organon*, nhà triết học đưa ra *Ngẫu tượng luận* (Idology)[4]. Các ngẫu tượng có căn nguyên lịch sử sâu xa, chúng một phần tiềm ẩn trong trí tuệ con người, chuyển giao từ thế hệ này qua thế hệ khác theo cơ chế di truyền (genetic), một phần xâm nhập vào ý thức con người trong tiến trình nhận thức và được chuyển giao theo truyền thống (tradition), một phần nảy sinh do hạn chế của môi trường sống, do sự hạn hẹp của các quá trình tâm - sinh lý, một phần do chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa giáo điều, bệnh sùng bái vĩ nhân, tôn sùng quá khứ. "Các ngẫu tượng và khái niệm lệch lạc luôn mê hoặc, ám ảnh trí tuệ con người, ăn sâu vào tiềm thức của nó. Khi đã chiếm chỗ trong tiềm thức, các ngẫu tượng đó cản trở con người nhận thức chân lý, ngăn chặn nó trên con đường chấn hưng khoa học, nếu không có phương án ngăn chặn chúng"[5]. Nói cách khác, các ngẫu tượng đã ăn sâu vào tiềm thức con người, hình thành nên các biểu tượng và thói quen suy luận chủ quan, làm cho nhận thức về thế giới bị sai lệch. Vì vậy, quá trình con người đấu tranh khắc phục, để chấm dứt sự ảnh hưởng của các ngẫu tượng đó cũng chính là bước đường tự hoàn thiện, nhận diện đúng mình để vươn lên làm chủ thế giới. Francis Bacon viết: "Có bốn loại ngẫu tượng phong tỏa trí tuệ con người. Và để nghiên cứu các ngẫu tượng đó, chúng ta phải định danh. Dạng thứ nhất, gọi là ngẫu tượng *tộc loại* (idola tribus), thứ hai - *hang động* (idola specus), thứ ba - *thị trường* (idola fori), thứ tư - *nhà hát* (idola theatri)"[6].

Ở đây chúng tôi tạm không bàn về tất cả ngẫu tượng mà chỉ đề cập đến ngẫu tượng thị trường vì liên quan đến vấn đề sáng tạo và vận dụng ngôn ngữ. Dạng ngẫu tượng này

---

[3] Xem: *Lê Công Sự. Ngôn ngữ qua lăng kính triết học phương Tây hiện đại.* **Nội san Ngoại ngữ**, các số: 11 -1999; 5 -2000; 12 - 2000; 12 - 2001.

[4] Trong tiếng cổ Hy Lạp *Idola* có nghĩa bóng ma; tiếng La tinh *idolum* nghĩa là hình ảnh một vị thần; tiếng Anh *idol* là thần tượng

[5] Francis Bacon. *Các tác phẩm*, gồm 2 tập, Matxcova 1977, t.2, tr.18.

[6] Francis Bacon. Sdd, t.2, tr.18. Trong tiếng Anh các ngẫu tượng này gọi là: Idols of the tribe; idols of the cave; idols of the marketplace; idols of the theater.

[7] Francis Bacon. Sdd, t.2, tr.19.

"xuất hiện như kết quả của quá trình liên kết và giao tiếp cộng đồng, kết quả của sự trao đổi ý kiến giữa mọi người - gọi là ngẫu tượng thị trường. Mọi người liên kết với nhau bằng ngôn từ. Ngôn từ được kiến tạo phù hợp với lý trí của mọi người. Bởi vậy, sự kiến tạo ngôn từ một cách tồi tệ và vô nghĩa, vụng về sẽ vây hãm trí tuệ con người bằng một bóng hình kỳ lạ. Nhiều định nghĩa, nhiều diễn giải mà các nhà khoa học quen dùng và củng cố cũng không thể giúp được gì hơn. Nhiều ngôn từ trực tiếp cưỡng bức trí tuệ, làm xáo trộn mọi thứ và đưa tất cả mọi người đến những cuộc tranh luận triền miên vô bổ, những sự diễn giải trống không"[7]. Theo Bacon, dạng ngẫu tượng này phát sinh do trong quá trình giao tiếp mọi người dùng các khái niệm một cách mơ hồ, những khái niệm có nội hàm không xác định; từ đó gây nên tình trạng "sư nói sư phải, vãi nói vãi hay"; "ông nói gà, bà nói vịt", "tiền hậu bất nhất", nên không thể tránh khỏi những cuộc tranh luận triền miên trong lịch sử triết học cũng như trong cuộc sống thường ngày. Bacon viết: "Những ngẫu tượng ép buộc trí tuệ bằng ngôn từ có hai dạng. Dạng thứ nhất - những tên gọi phản ánh những đối tượng không tồn tại trong thực tế (có những sự vật không có tên gọi vì người ta không để ý đến chúng và cũng có những tên gọi không có sự vật vì chúng là sản phẩm của sự hư cấu). Ví dụ: *"số phận"*, *"cái hích đầu tiên"*, *"những vòng quay của hành tinh"*, *"yếu tố của lửa"*, v.v. chúng xuất hiện từ những học thuyết trống rỗng, sai lầm. Dạng thứ hai - những tên gọi phản ánh những đối tượng có thật, song chúng được thiết lập một cách mông lung, mù mờ và trừu tượng hóa sự vật không khách quan. Ví dụ như "ẩm ướt", thuật ngữ này không là gì khác như là một sự trừu tượng mù mờ các hiện tượng khác nhau"[8]. Theo Bacon, dạng ngẫu tượng thị trường khó loại bỏ nhất, bởi ngôn ngữ là công cụ giao tiếp thường ngày, do vậy nó thấm sâu vào ý thức con người, tạo nên lối mòn tư duy và cách lập luận logic theo thói quen. Còn đời sống xã hội thì giống như một thị trường - nơi người ta trao đổi thông tin thông qua đủ các loại hình khái niệm mà không có ai đứng ra giám sát tính chân thật của chúng. Để loại bỏ ngẫu tượng này, đòi hỏi chúng ta phải thiết lập và sử dụng ngôn từ một cách trong sáng, chuẩn xác.

Vấn đề tìm hiểu quan hệ giữa triết học và ngôn ngữ đạt đến tầm cao trong tư tưởng của nhà triết học người Đức *Immanuel Kant (1724- 1804)*. Ông cho rằng, phán đoán là một trong những hình thức tư duy phổ biến của nhận thức con người, là hình thái hoạt động ngôn ngữ đặc biệt; phán đoán thường diễn ra dưới các dạng: 1) về phương diện *số*

---

[8] Francis Bacon. Sđd, t.2, tr.27- 28.

[9] I. Kant, *Các tác phẩm triết học*, gồm 6 tập, Matxcova 1964, t.3, tr. 168

lượng: phán đoán chung (universal); phán đoán riêng (particular); phán đoán đặc thù (singular); 2) về phương diện *chất lượng*: phán đoán khẳng định (affimative); phán đoán phủ định (negative); phán đoán không xác định (indefinite); 3) về phương diện *quan hệ*: Phán đoán nhất quyết (categorical); phán đoán giả định (hypotherical); phán đoán phân chia (disjuntive); 4) về phương diện *tình thái*: phán đoán nghi vấn (problematic); phán đoán luận chứng (assertoric); phán đoán tất định (apodictic)[9].

Bảng phán đoán trên là cơ sở cho phép Kant thiết lập bảng phạm trù sau: 1) Nhóm phạm trù *số lượng*: nhất thể; đa thể; toàn thể; 2) Nhóm phạm trù *chất lượng*: hiện thực; phủ định; hạn định; 3) Nhóm phạm trù *quan hệ*: bản thể và tồn tại độc lập; nguyên nhân và kết quả; tương tác; 4) Nhóm phạm trù *tình thái*: khả năng và không khả năng; tồn tại và không tồn tại; tất yếu và ngẫu nhiên[10]. Kant lý giải rằng các phạm trù đóng vai trò như là hình thức để con người có thể tư duy và điều kiện để con người có thể kinh nghiệm. Ông xuất phát từ quan điểm là trước khi tư duy về một đối tượng, giác tính cần có khả năng tư duy bằng các phạm trù, nghĩa là, để tư duy các biểu tượng của tính đa dạng, cần có những khái niệm cơ bản ban đầu hay các phạm trù với tư cách là những phương tiện cho quá trình tư duy đó.

Quan niệm trên của Kant có ý nghĩa quan trọng về phương diện nhận thức và giáo dục. Trong thực tế, chúng ta thấy ngôn ngữ là phương tiện quan trọng để tư duy, để giao tiếp, mà các khái niệm, phạm trù là những thành phần cơ bản của ngôn ngữ, đặc biệt trong lĩnh vực hoạt động khoa học. Điều đó giải thích tại sao những người làm chủ khối lượng lớn các khái niệm, phạm trù thì khả năng phán đoán, việc hoạt động khoa học cũng như nhận thức trở nên nhạy cảm, sâu sắc và hiệu quả hơn so với những người *thiếu năng ngôn ngữ*. Các phạm trù, theo Kant, mới chỉ là hình thức để con người nhận thức mà chưa bao hàm nội dung cảm tính, để có nội dung và trở thành tri thức thì các phạm trù phải được *vận dụng vào kinh nghiệm cảm tính*. Sự vận dụng các phạm trù vào kinh nghiệm cảm tính được tiến hành nhờ khả năng hay *năng lực phán đoán tổng hợp tiên nghiệm*. Ở mỗi người, ai cũng có năng lực đó nhờ sự hoạt động của giác tính thuần tuý hay *khả năng tưởng tượng có hiệu quả* (productive imagjnation). Đây là năng lực có tính tiên nghiệm (transcendent) mà tạo hoá đã ban sẵn cho con người, tuy nhiên món quà này được phân phối không bình đẳng, bởi trong thực tế, sự thể hiện năng lực này ở mỗi người là khác nhau: "Khả năng phán đoán là một năng khiếu đặc biệt đòi hỏi phải luyện rèn nhưng không thể học được, là dấu hiệu riêng biệt của trí tuệ bẩm sinh mà

[10] I. Kant, Sdd, t.3, tr. 175

thiếu nó thì không thể bổ sung được bằng bất cứ trường học nào. Bởi vì nhà trường có thể nhồi nhét vào đầu óc con trẻ bao nhiêu định lý tuỳ thích, nhưng khả năng vận dụng một cách đúng đắn các định lý này là có tính bẩm sinh, và nếu thiếu năng khiếu tự nhiên này thì sự vận dụng sai lệch các định lý đã học ở nhà trường là một điều tất yếu"[11]

Học thuyết phạm trù của Kant gợi cho chúng ta nhiều ý tưởng trong việc dạy và học ngoại ngữ. Là một sản phẩm sáng tạo của tư duy vừa dựa trên nguyên tắc võ đoán, vừa trên nguyên tắc thực tiễn, cho nên sự hình thành, tồn tại và phát triển của ngôn ngữ không chỉ phụ thuộc vào sự vận động của thực tiễn mà còn phụ thuộc phần nhiều vào năng lực tư duy như: tiếp thu bằng thính giác (nghe), khả năng thuyết trình (nói), năng lực diễn đạt bằng câu chữ (viết), kỹ năng thao tác khái niệm, phán đoán, suy luận (suy luận logic); chính vì vậy, việc nghiên cứu và học tập ngôn ngữ phải gắn liền với việc rèn luyện năng lực tư duy. Theo quan điểm của Kant, việc tiếp thu và sử dụng ngôn ngữ mang tính tiên nghiệm, điều đó giải thích tại sao việc tiếp thu tiếng mẹ đẻ của trẻ nhỏ diễn ra khá thuận lợi so với việc học ngoại ngữ của người lớn, mặc dầu người lớn có kinh nghiệm nhiều hơn. Ý thức được điều này, nhiều gia đình, trường học hiện nay đã đưa việc học ngoại ngữ vào bậc tiểu học, đây là một việc làm đáng khích lệ; bởi nếu được giáo dục một cách bài bản thì trẻ nhỏ tiếp thu ngoại ngữ rất nhanh. Còn việc dạy ngoại ngữ cho người lớn thì sao? Dựa trên tinh thần phép biện chứng của Kant, chúng tôi nhận thấy rằng việc học ngoại ngữ có hiệu quả hay không phụ thuộc phần nhiều vào năng khiếu của người học. Ngoại ngữ, xét cho cùng, chính là tiếng mẹ đẻ của một quốc gia khác; mà ngôn ngữ theo quan điểm của Saussure là có tính võ đoán. Điều này đặt ra cho người học một nan đề là muốn tiếp nhận ngôn ngữ của một dân tộc thì trước hết phải hiểu đúng phương thức tư duy của dân tộc đó, am hiểu văn hoá của họ; có như vậy mới có thể cảm nhận được cái thâm thuý- tinh tế của ngôn ngữ đó. Người học cần phân biệt rằng, ngôn ngữ chia thành hai thứ bậc: phổ thông và địa phương; thứ ngôn ngữ học ở nhà trường chính là ngôn ngữ phổ thông. Còn ngôn ngữ địa phương chỉ có thể học được trong cuộc sống, nó không có một mẫu hình ổn định mà thiên biến vạn hoá theo từng hoàn cảnh, từng địa phương, theo mục đích và ngữ điệu người phát ngôn, điều này thể hiện trong thành ngữ - tục ngữ - ca dao và chuyện tiếu lâm. Do đó, việc học ngoại ngữ không chỉ dừng lại ở việc học thuộc các từ mới, lắp chúng thành câu, mà quan trọng là *tạo dựng thói quen* ***cảm nhận ngôn ngữ.***

[11] I. Kant, Sđd, t.3, tr. 218 – 219

Kết luận: Quan hệ giữa ngôn ngữ và triết học phản ánh quan hệ giữa chủ thể và khách thể, giữa tư duy và tồn tại, trong đó vai trò của chủ thể, của tư duy là không nhỏ. Nếu con người không có một năng lực tư duy sâu sắc, nhạy bén và tinh tế thì việc tiếp nhận và thực hành ngôn ngữ sẽ trở nên chậm chạp, khó khăn và ngược lại, muốn rèn luyện năng lực sáng tạo và sử dụng ngôn ngữ tốt thì không thể bỏ qua việc phát triển năng lực tư duy, mà muốn phát triển năng lực tư duy thì phải thông hiểu triết học. Theo logic đó, có thể khẳng định triết học và ngôn ngữ luôn đồng hành, hỗ trợ và bổ sung cho nhau. Triết học có nhiệm vụ giải thích sự hình thành, phát triển của ngôn ngữ, cung cấp cho ngôn ngữ học những phương pháp nghiên cứu. Đến lượt mình, ngôn ngữ là phương tiện tư duy, là công cụ giải thích, tư liệu lưu giữ và chuyển tải tri thức triết học. Vì vậy, làm giàu, làm trong sáng ngôn ngữ là tiền đề quan trọng để phát triển triết học và ngược lại. Trong thời đại ngày nay, khi toàn cầu hóa trở thành xu hướng tất yếu thì học ngoại ngữ là việc làm cần thiết nhằm chuẩn bị hành trang cho sự tiếp nhận và am hiểu triết học của các nước trong cộng đồng quốc tế.